

# **Báo cáo**

**kết quả công tác soát xét**

**báo cáo tài chính hợp nhất**

cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2010

**công ty cổ phần công trình 6**

<b>MỤC LỤC</b>	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ KIỂM TOÁN	
+ Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 7
+ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8
+ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9
+ Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 – 25

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

*Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến 30 tháng 6 năm 2010*

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Công trình 6 (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

### **Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và kế toán trưởng**

#### **Hội đồng quản trị**

<b>Họ và tên</b>	<b>Tại ngày 30/6/2010</b>		<b>Tại ngày 31/12/2009</b>	
	<b>Chức vụ</b>	<b>Số cổ phần</b>	<b>Chức vụ</b>	<b>Số cổ phần</b>
Ông Lại Văn Quán	Chủ tịch HĐQT	124.769	Chủ tịch HĐQT	109.244
Ông Phạm Xuân Huy	Ủy viên	23.089	Ủy viên	20.340
Ông Trần Hữu Hưng	Ủy viên	43.344	Ủy viên	38.257
Ông Phan Anh Tuấn	Ủy viên	42.777	Ủy viên	37.773
Ông Ma Ngọc Yên	Ủy viên	22.333	Ủy viên	19.694

#### **Ban kiểm soát**

<b>Họ và tên</b>	<b>Tại ngày 30/6/2010</b>		<b>Tại ngày 31/12/2009</b>	
	<b>Chức vụ</b>	<b>Số cổ phần</b>	<b>Chức vụ</b>	<b>Số cổ phần</b>
Ông Phạm Anh Tú	Trưởng ban	14.380	Trưởng ban	12.594
Ông Nguyễn Quốc Trung	Thành viên	12.920	Thành viên	11.225
Ông Nguyễn Quang Trung	Thành viên		Thành viên	

#### **Ban Giám đốc và kế toán trưởng**

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập Báo cáo này bao gồm:

<b>Họ và tên</b>	<b>Tại ngày 30/6/2010</b>		<b>Tại ngày 31/12/2009</b>	
	<b>Chức vụ</b>	<b>Số cổ phần</b>	<b>Chức vụ</b>	<b>Số cổ phần</b>
Ông Lại Văn Quán	Tổng Giám đốc	124.769	Tổng giám đốc	109.244
Ông Phạm Xuân Huy	P.Tổng giám đốc	23.089	P.Tổng giám đốc	20.340
Ông Trần Hữu Hưng	P.Tổng giám đốc	43.344	P.Tổng giám đốc	38.257
Ông Ma Ngọc Yên	P.Tổng giám đốc	22.333	P.Tổng giám đốc	19.694
Ông Phan Anh Tuấn	Kế toán trưởng	42.777	Kế toán trưởng	37.773

#### **Các hoạt động chính của công ty**

Trong kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2010, hoạt động chính của Công ty là thi công xây dựng các công trình đường sắt, đường bộ; Sản xuất tẻ vệt bê tông dự ứng lực; Khai thác đá; Chế biến đá các loại, cung cấp dịch vụ vận tải đường sắt và dịch vụ hỗ trợ vận chuyển đường sắt. Ngoài ra, Công ty không có hoạt động nào đáng kể làm thay đổi chức năng kinh doanh đã được cho phép.

#### **Kết quả hoạt động**

Chi tiết tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 và kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

#### **Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ**

Đến ngày lập Báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

## **Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH Kiểm toán PKF Việt Nam đã được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 của Công ty.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất**

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong kỳ tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. Để lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng, tùy thuộc vào sự khác biệt trọng yếu công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính hợp nhất; và
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản, đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa, phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Thay mặt Ban Giám đốc

(Đã Ký)

---

**Lại Văn Quán**  
**Tổng Giám đốc**

*Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2010*

**BÁO CÁO**  
**KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
*(Về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2010  
của Công ty Cổ phần Công trình 6)*

**Kính gửi:**           **Các cổ đông**  
                          **Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**  
                          **Công ty cổ phần Công trình 6**

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán PKF Việt Nam đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Công trình 6 (gọi tắt là 'Công ty') được trình bày từ trang 05 đến trang 25 kèm theo. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

**Công ty TNHH Kiểm toán PKF Việt Nam**

(Đã ký)

(Đã ký)

---

**Mai Lan Phương**  
Giám đốc  
Chứng chỉ KTV số: Đ.0077/KTV

---

**Bùi Văn Vương**  
Kiểm toán viên  
Chứng chỉ KTV số: 0780/KTV

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>178.481.406.525</b>	<b>154.206.483.750</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>1.334.598.452</b>	<b>6.480.717.401</b>
1. Tiền	111		1.334.598.452	6.480.717.401
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>47.861.675.747</b>	<b>56.343.758.843</b>
1. Phải thu khách hàng	131		36.053.009.473	49.270.603.523
2. Trả trước cho người bán	132		14.694.399.439	9.996.270.219
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.02	274.838.335	237.456.601
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(3.160.571.500)	(3.160.571.500)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>119.731.966.218</b>	<b>84.851.074.306</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.03	119.731.966.218	84.851.074.306
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>9.553.166.108</b>	<b>6.530.933.200</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.433.337.972	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		1.000.000	4.000.000
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.04	8.118.828.136	6.526.933.200
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>41.639.003.526</b>	<b>42.736.658.887</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>40.705.118.125</b>	<b>41.523.042.202</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	34.641.540.107	29.224.155.625
- Nguyên giá	222		80.537.352.933	73.593.846.653
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(45.895.812.826)	(44.369.691.028)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	5.058.600.843	5.100.148.725
- Nguyên giá	228		5.499.644.981	5.499.644.981
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(441.044.138)	(399.496.256)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.7	1.004.977.175	7.198.737.852
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.8</b>	<b>120.000.000</b>	<b>120.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		120.000.000	120.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>813.885.401</b>	<b>1.093.616.685</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	813.885.401	1.093.506.158
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	110.527
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>220.120.410.051</b>	<b>196.943.142.637</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>158.419.687.001</b>	<b>137.440.868.164</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>151.642.986.417</b>	<b>123.910.309.117</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	23.236.223.965	17.355.234.980
2. Phải trả người bán	312		45.197.354.512	43.276.740.788
3. Người mua trả tiền trước	313		63.164.978.331	37.899.934.853
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	4.620.407.539	9.779.961.149
5. Phải trả người lao động	315		7.600.377.520	8.896.467.982
6. Chi phí phải trả	316		280.000.000	230.000.000
7. Phải trả nội bộ	317	V.12	4.220.100.506	4.246.100.506
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.13	1.673.007.098	1.323.967.388
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
<b>11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi</b>	<b>323</b>		<b>1.650.536.946</b>	<b>901.901.471</b>
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>6.776.700.584</b>	<b>13.530.559.047</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.14	5.352.769.295	2.456.027.295
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		188.404.652	311.292.152
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		1.154.163.000	1.154.163.000
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		81.363.637	9.609.076.600
<b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>61.700.723.050</b>	<b>59.502.274.473</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.15</b>	<b>61.700.723.050</b>	<b>59.502.274.473</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		51.769.690.000	44.374.010.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		989.164.000	989.164.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(23.190.000)	(20.000.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		3.256.960.171	2.169.485.171
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.504.997.326	961.259.826
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		4.203.101.553	11.028.355.476
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>220.120.410.051</b>	<b>196.943.142.637</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010

Đơn vị tính: VND

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
1. Tài sản thuê ngoài			-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			214.708.621	214.708.621
5. Ngoại tệ các loại			-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			-	-

**Lại Văn Quán**  
**Tổng Giám Đốc**  
*Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2010*

**Phan Anh Tuấn**  
**Kế toán Trưởng**

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.16	108.693.240.012	79.699.420.957
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>	<b>VI.16</b>	<b>108.693.240.012</b>	<b>79.699.420.957</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.17	99.810.232.052	70.374.309.570
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>8.883.007.960</b>	<b>9.325.111.387</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.18	349.665.604	125.584.971
7. Chi phí tài chính	22	VI.19	1.159.061.889	767.225.465
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.159.061.889	767.225.465
8. Chi phí bán hàng	24		513.234.174	2.305.722.002
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.430.983.463	2.919.972.871
<b>10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>4.129.394.038</b>	<b>3.457.776.020</b>
11. Thu nhập khác	31		586.171.866	767.912.756
12. Chi phí khác	32		30.783.519	354.508.846
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>555.388.347</b>	<b>413.403.910</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>4.684.782.385</b>	<b>3.871.179.930</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.20	1.170.879.806	808.285.094
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.21	110.527	16.066
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>3.513.792.052</b>	<b>3.062.878.770</b>
<b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>		<b>745</b>	<b>739</b>

Lại Văn Quán

Tổng Giám Đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2010

Phan Anh Tuấn

Kế toán Trưởng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp gián tiếp)  
Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2010 đến 30/6/2010

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	4.684.782.385	3.871.179.930
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	4.168.881.185	3.658.406.852
- Các khoản dự phòng	03	0	0
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	0	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	-349.665.604	-122.890.971
- Chi phí lãi vay	06	1.159.061.889	767.225.465
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	9.663.059.855	8.173.921.276
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	6.378.849.188	-884.205.466
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	-34.882.155.080	-29.867.856.122
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	12.811.028.642	35.842.232.070
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	-1.153.717.215	-552.245.275
- Tiền lãi vay đã trả	13	-1.159.061.889	-767.225.465
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-2.559.456.071	-1.104.797.404
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	-2.453.466.492	-8.205.378.130
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>-13.354.919.062</b>	<b>2.634.445.484</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	-1.378.596.476	-3.631.208.349
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	460.000.000	724.528.700
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-14.000.000.000	-1.500.000.000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	14.000.000.000	1.500.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	349.665.604	122.890.971
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>-568.930.872</b>	<b>-2.783.788.678</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	2.040.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	16.496.058.985	24.857.755.133
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-7.718.328.000	-33.848.025.769
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	-428.149.200
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>8.777.730.985</b>	<b>-7.378.419.836</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>-5.146.118.949</b>	<b>-7.527.763.030</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>6.480.717.401</b>	<b>18.745.617.092</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	0	0
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>1.334.598.452</b>	<b>11.217.854.062</b>

Lại Văn Quán  
Tổng Giám Đốc  
Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2010

Phan Anh Tuấn  
Kế toán Trưởng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2010

**I. Đặc điểm hoạt động của Công ty**

***Thông tin chung về Công ty Mẹ và các đơn vị trực thuộc Công ty Mẹ***

Một Công ty được coi là Công ty Mẹ của công ty khác nếu có quyền kiểm soát thông qua việc chi phối các chính sách tài chính và hoạt động nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty này. Công ty Mẹ thường được xem là có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty khác trong các trường hợp sau đây:

- Công ty Mẹ nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết trực tiếp hoặc gián tiếp ở Công ty con;
- Công ty Mẹ có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp bổ nhiệm hoặc bãi nhiệm đa số các thành viên trong hội đồng quản trị, giám đốc hoặc Tổng giám đốc của Công ty con;
- Công ty Mẹ có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương;
- Các nhà đầu tư khác thoả thuận dành cho Công ty Mẹ hơn 50% quyền biểu quyết;
- Công ty Mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động theo quy chế thoả thuận.

Trong kỳ tài chính kết thúc ngày 30/6/2010, Công ty cổ phần Công trình 6 được xác định là Công ty Mẹ dựa trên quyền kiểm soát thông qua việc chi phối các chính sách tài chính và hoạt động đối với Công ty con.

Công ty Cổ phần Công trình 6 là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo quyết định số 4446/QĐ – BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103002966 ngày 29 tháng 09 năm 2003 do sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Các thay đổi về hoạt động kinh doanh của Công ty lần lượt được chuẩn y tại các lần thay đổi đăng ký kinh doanh lần 1 ngày 28 tháng 02 năm 2005; lần 2 ngày 19 tháng 07 năm 2005; lần 3 ngày 19 tháng 06 năm 2007; lần 4 ngày 14 tháng 01 năm 2008; lần 5 ngày 10 tháng 12 năm 2009; lần 6 ngày 12 tháng 5 năm 2010. Theo giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 6 thì ngành nghề kinh doanh của Công ty cổ phần Công trình 6 như sau:

- Xây dựng công trình giao thông trong và ngoài nước (bao gồm: cầu, đường sắt, đường bộ, sân bay, bến cảng, công, nhà ga, ke kè);
- Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng, thủy lợi, nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, đường điện dưới 35KV;
- Đào đắp, san lấp mặt bằng công trình;
- Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khu dân cư, khu đô thị;
- Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, kết cấu thép, cấu kiện bê tông đúc sẵn, bê tông nhựa;
- Buôn bán vật tư, phương tiện, thiết bị giao thông, vận tải;
- Sửa chữa xe máy, thiết bị thi công công trình; sản xuất các sản phẩm cơ khí;
- Giám sát công trình do Công ty thi công;
- Kinh doanh thương mại, nhà khách, vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng;
- Đại lý bán lẻ xăng dầu;
- Xây dựng công trình bưu điện;
- Cho thuê nhà kho, xưởng sản xuất;
- Khai thác và chế biến đá (trừ loại đá nhà nước cấm);
- Dịch vụ vận tải đường sắt và dịch vụ vận chuyển đường sắt.

Công ty có trụ sở chính đặt tại tổ 36, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội.

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty Cổ phần Công trình 6 trong năm 2010 bao gồm:

- Xí nghiệp Công trình 601;
- Xí nghiệp Công trình 602;
- Xí nghiệp Công trình 603;
- Xí nghiệp Công trình 604;
- Xí nghiệp Vật liệu và xây lắp;
- Chi nhánh Tây Bắc - tỉnh Lai Châu;
- Chi nhánh Tây Nguyên.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2010

Toàn bộ tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc đã được phản ánh trong Báo cáo tài chính của Công ty Mẹ.

**Thông tin về Công ty con**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010, tổng số Công ty con hạch toán độc lập của Công ty là 01 Công ty, trong đó:

- Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 01;
- Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0.
- **Công ty TNHH Một thành viên Đá Phú Lý:**  
Tên Công ty: Công ty TNHH Một thành viên Đá Phú Lý;  
Địa chỉ: Xã Châu Sơn, thị xã Phú Lý, tỉnh Hà Nam;  
Tỷ lệ lợi ích của Công ty Mẹ: 100%;  
Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 100%.

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty Mẹ và Công ty con là Công ty TNHH Một thành viên Đá Phú Lý.

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm: Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đơn vị tiền tệ được Công ty sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (VNĐ).

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ xung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc Công ty đã được biết về hai mươi sáu (26) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam đã được Bộ Tài chính ban hành như sau:

- Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 4). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.

- Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 5). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành tại Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.

Tuân thủ các quyết định và thông tư hướng dẫn các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam nói trên, Ban Giám đốc Công ty đã lựa chọn các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam có thể áp dụng được đối với hoạt động kinh doanh của Công ty để lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

**IV. Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty Mẹ và của tất cả các Công ty con trừ các trường hợp:

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2010

- Quyền kiểm soát của Công ty Mẹ chỉ là tạm thời hoặc;
- Hoạt động của Công ty con bị hạn chế dài hạn, ảnh hưởng đáng kể tới khả năng chuyển vốn cho Công ty Mẹ.

Toàn bộ tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc đã được phản ánh trong Báo cáo tài chính của Công ty Mẹ.

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày Công ty Mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát Công ty con và chấm dứt vào ngày Công ty Mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát Công ty con.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự cho Công ty Mẹ và Công ty con; Báo cáo tài chính riêng của Công ty Mẹ và Báo cáo tài chính của Công ty con được lập cho cùng một kỳ kế toán.

Trong 06 tháng năm 2010, Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính riêng của Công ty Mẹ và Báo cáo tài chính riêng của Công ty con (như đã nêu tại phần I – thông tin về các Công ty con). Trong đó các số dư, giao dịch nội bộ và lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.

### V. Các chính sách kế toán áp dụng

#### 1. Nguyên tắc ghi nhận các ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán của Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban giám đốc phải có các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính và giả định đặt ra.

#### 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 90 ngày kể từ ngày mua và có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác được chuyển đổi thành đồng Việt Nam (VND) theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc là ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam (VND) theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào khoản mục “chênh lệch tỷ giá” trên bảng cân đối kế toán.

#### 3. Chính sách ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc bao gồm giá mua và (+) chi phí đi mua có liên quan trực tiếp đến việc có được hàng tồn kho ở trạng thái và địa điểm hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Thực tế đích danh đối với các vật tư xây dựng cơ bản và phương pháp bình quân gia quyền tháng đối với các sản phẩm vật liệu xây dựng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2010

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ của Công ty là toàn bộ chi phí của các công việc liên quan đến xây lắp, cải tạo, gia cố, nâng cấp các công trình đường sắt, đường bộ đã được thực hiện nhưng chưa được chủ đầu tư nghiệm thu thanh quyết toán. Chi phí sản xuất kinh doanh cuối kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp với giá trị khối lượng dở dang cuối kỳ và các đợt bù giá của chủ đầu tư.

### 4. Chính sách ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới TSCĐ được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng phù hợp với quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/12/2009 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng ước tính của các tài sản cho mục đích tính toán này như sau:

<i>Loại tài sản cố định:</i>	<i>Thời gian (năm)</i>
Nhà cửa vật kiến trúc	16 - 43
Máy móc thiết bị	5 - 12
Phương tiện vận tải	8 - 10
Thiết bị quản lý	3 - 8
Tài sản cố định khác	12

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Hao mòn lũy kế được tính theo nguyên tắc đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

### 5. Chính sách ghi nhận chi phí trả trước ngắn và dài hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 của Công ty là chi phí quản lý doanh nghiệp treo lại phù hợp với sản lượng đã thực hiện nhưng chưa được nghiệm thu quyết toán trong kỳ tài chính này. Toàn bộ chi phí này sẽ được kết chuyển vào Báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ tài chính từ ngày 01/7/2010 đến ngày 31/12/2010.

Chi phí trả trước của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 là giá trị công cụ dụng cụ đã xuất dùng và chi phí sửa chữa máy móc, có liên quan đến nhiều năm tài chính (lớn hơn 02 năm tài chính).

Giá trị của các khoản chi phí trả trước được ghi nhận vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ theo nguyên tắc đường thẳng, trong thời gian từ 15 đến 36 tháng.

### 6. Chính sách ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả đến cuối kỳ là khoản chi phí sửa chữa lớn máy xúc Komatsu PC220 – III và máy xúc ZL 50 phải trả cho Xí nghiệp Cơ khí và Sửa chữa xe máy 143.

### 7. Chính sách ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện của Công ty được ghi nhận trên cơ sở đã xuất hóa đơn kèm theo nhận tiền trước mà chưa xuất hàng cho khách hàng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2010

### 8. Nguyên tắc trích lập dự phòng

Đối với chi phí dự phòng phải thu khó đòi được trích theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

Công ty trích lập dự phòng trợ cấp mất việc làm theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/8/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Khoản dự phòng phải trả dài hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 của Công ty là khoản dự phòng khối lượng công trình đã được nghiệm thu thanh toán có thể bị cắt giảm khi kiểm toán quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành và được trích lập trên cơ sở đánh giá của Ban giám đốc Công ty dựa trên các tình huống tương tự đã xảy ra.

### 9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp.

Lợi nhuận chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 của Công ty là số lãi/lỗ lũy kế đến ngày 30 tháng 6 năm 2010 từ hoạt động sản xuất kinh doanh sau khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp và phân phối lợi nhuận. Việc phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ được thực hiện theo quyết định của đại hội cổ đông thường niên.

### 10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá ;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Trong đó:

Doanh thu từ hoạt động xây lắp, gia cố, cải tạo nâng cấp các công trình đường sắt, đường bộ, xây dựng được ghi nhận khi có biên bản nghiệm thu, thanh quyết toán được chủ đầu tư phê duyệt. Được chủ đầu tư chấp nhận thanh toán và Công ty xác định được chắc chắn và đầy đủ các chi phí liên quan đến công trình đó.

Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển giao cho khách hàng hoặc các dịch vụ đã hoàn thành. Thông thường, thời điểm ghi nhận doanh thu trùng với thời điểm Công ty phát hành hóa đơn tài chính, xuất kho hàng hóa và người mua chấp nhận thanh toán.

Doanh thu hoạt động tài chính 06 tháng năm 2010 của Công ty là lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay, lãi từ đầu tư trái phiếu. Và được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

### 11. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Giá vốn được kết chuyển đồng thời với việc ghi nhận doanh thu. Có một số công trình giá vốn được ghi nhận bằng với doanh thu được ghi nhận do Công ty áp dụng nguyên tắc thận trọng trong việc ghi nhận giá vốn.

### 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí lãi vay

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2010

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh trong quá trình làm thủ tục vay, có liên quan đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (vốn hóa) khi có đủ điều kiện theo chuẩn mực kế toán “chi phí đi vay”. Các chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được các lợi ích trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ kết thúc khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào kết quả sản xuất kinh doanh.

Trong kỳ tài chính này, chi phí lãi vay phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là lãi phải trả của các khoản vay ngắn hạn được ghi nhận căn cứ trên số dư nợ vay thực tế, thời gian vay thực tế, và lãi suất đi vay được quy định trên các hợp đồng vay.

**13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được xác định trên cơ sở tổng hợp chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty Mẹ và Công ty con trong kỳ báo cáo.

Toàn bộ tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc đã được phản ánh trong Báo cáo tài chính của Công ty Mẹ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2010

**V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

Các chỉ tiêu dưới đây được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VNĐ)

<b>1 Tiền</b>	<b>30/6/2010</b>	<b>Số đầu năm</b>
Tiền mặt	364.766.262	66.018.003
Tiền gửi ngân hàng	969.832.190	6.414.699.398
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.334.598.452</b>	<b>6.480.717.401</b>
<b>2 Các khoản phải thu khác</b>	<b>30/6/2010</b>	<b>Số đầu năm</b>
Các khoản phải thu khác	274.838.335	237.456.601
<b>Tổng cộng</b>	<b>274.838.335</b>	<b>237.456.601</b>
<b>3 Hàng tồn kho</b>	<b>30/6/2010</b>	<b>Số đầu năm</b>
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	26.797.008.891	12.461.099.380
Công cụ dụng cụ	112.395.626	93.290.663
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (i)	86.821.708.274	66.656.092.278
Thành phẩm	5.913.722.436	5.402.948.680
Hàng hóa tồn kho	87.130.991	237.643.305
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>119.731.966.218</b>	<b>84.851.074.306</b>
<b>4 Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>30/6/2010</b>	<b>Số đầu năm</b>
Tạm ứng	5.225.644.968	3.119.411.060
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.893.183.168	3.407.522.140
<b>Tổng cộng</b>	<b>8.118.828.136</b>	<b>6.526.933.200</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2010

**6 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện VT, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>9.893.410.373</b>	<b>45.499.463.593</b>	<b>10.880.247.289</b>	<b>6.740.500.915</b>	<b>580.224.483</b>	<b>73.593.846.653</b>
- Mua trong kỳ		131.818.182				131.818.182
- Đầu tư XDCB hoàn thành	3.141.452.495	6.271.447.108				9.412.899.603
- Tăng khác						
- Thanh lý nhượng bán		-1.063.398.047				-1.063.398.047
- Giảm khác		-1.089.779.989		-448.033.469		-1.537.813.458
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>13.034.862.868</b>	<b>49.749.550.847</b>	<b>10.880.247.289</b>	<b>6.292.467.446</b>	<b>580.224.483</b>	<b>80.537.352.933</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>5.315.521.970</b>	<b>28.153.011.595</b>	<b>6.806.946.801</b>	<b>4.032.456.649</b>	<b>61.754.013</b>	<b>44.369.691.028</b>
- Khấu hao trong kỳ	268.410.456	2.564.329.484	915.805.608	358.600.653	20.187.102	4.127.333.303
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán		-1.063.398.047				-1.063.398.047
- Giảm khác		-1.089.779.989		-448.033.469		-1.537.813.458
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>5.583.932.426</b>	<b>28.564.163.043</b>	<b>7.722.752.409</b>	<b>3.943.023.833</b>	<b>81.941.115</b>	<b>45.895.812.826</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	4.577.888.403	17.346.451.998	4.073.300.488	2.708.044.266	518.470.470	29.224.155.625
Tại ngày cuối kỳ	7.450.930.442	21.185.387.804	3.157.494.880	2.349.443.613	498.283.368	34.641.540.107

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay theo hợp đồng thế chấp: 35.400.000.000 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 14.078.802.223 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ xử lý: 0 đồng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2010

**6 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>5.499.644.981</b>	-	-	-	<b>5.499.644.981</b>
- Do mua mới	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>5.499.644.981</b>	-	-	-	<b>5.499.644.981</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>399.496.256</b>	-	-	-	<b>399.496.256</b>
- Khấu hao trong kỳ	41.547.882	-	-	-	41.547.882
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>441.044.138</b>	-	-	-	<b>441.044.138</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	5.100.148.725	-	-	-	5.100.148.725
Tại ngày cuối kỳ	5.058.600.843	-	-	-	5.058.600.843

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay theo hợp đồng thế chấp: **0 đồng**  
Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: **0 đồng**  
Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ xử lý: **0 đồng**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2010

	<b>30/6/2010</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>		
Dây chuyền dự ứng lực Tháp Chàm	883.255.313	7.198.737.852
Công trình nhà ở CBCNV (chi phí khảo sát)	47.943.636	-
Dự án nhà máy xay đá (Chi phí san lấp mặt bằng)	73.778.226	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.004.977.175</b>	<b>7.198.737.852</b>
<b>8 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>		
Đầu tư dài hạn khác	120.000.000	120.000.000
- Đầu tư trái phiếu	120.000.000	120.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>120.000.000</b>	<b>120.000.000</b>
<b>9 Chi phí trả trước dài hạn</b>		
Chi phí công cụ dụng cụ	458.415.468	1.093.506.158
Chi phí sửa chữa máy	355.469.933	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>813.885.401</b>	<b>1.093.506.158</b>
<b>10 Vay và nợ ngắn hạn</b>		
Vay ngắn hạn	22.456.223.965	15.795.234.980
<i>Ngân hàng ĐT và PT Việt Nam - chi nhánh Đông Hà Nội</i>	<i>22.456.223.965</i>	<i>15.795.234.980</i>
Nợ dài hạn đến hạn trả	780.000.000	1.560.000.000
<i>Ngân hàng ĐT và PT Việt Nam - chi nhánh Đông Hà Nội</i>	<i>780.000.000</i>	<i>1.560.000.000</i>
<b>Tổng cộng</b>	<b>23.236.223.965</b>	<b>17.355.234.980</b>
Chi tiết về khoản vay ngắn hạn:		
Tổ chức cho vay: Ngân hàng Đầu Tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Đông Hà Nội		
Hạn mức vay nợ: 35.000.000.000 đồng (Ba mươi lăm tỷ đồng chẵn)		
Đồng tiền nhận nợ: VND		
Mục đích sử dụng tiền vay: Bổ sung vốn lưu động		
Lãi suất cho vay: quy định trong từng hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng từng thời kỳ và được hỗ trợ lãi suất theo quy định của nhà nước		
Thời hạn trả nợ: Dưới 01 năm		
<b>11 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>		
Thuế GTGT	3.475.491.908	7.283.670.079
Thuế TNDN	1.108.660.965	2.467.237.230
Thuế thu nhập cá nhân	20.024.666	6.653.420
Thuế tài nguyên	8.115.000	-
Tiền thuê đất	-	133.340
Thuế phí lệ phí	8.115.000	9.896.480
Các khoản phải nộp khác	-	12.370.600
<b>Tổng cộng</b>	<b>4.620.407.539</b>	<b>9.779.961.149</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2010

<b>12</b>	<b>Phải trả nội bộ</b>	<b>30/6/2010</b>	<b>Số đầu năm</b>
	Phải trả Tổng Công ty đường sắt Việt Nam	4.220.100.506	4.246.100.506
	<b>Tổng cộng</b>	<b>4.220.100.506</b>	<b>4.246.100.506</b>
<b>13</b>	<b>Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>	<b>30/6/2010</b>	<b>Số đầu năm</b>
	Kinh phí công đoàn	310.585.488	232.266.716
	Bảo hiểm xã hội	566.723.870	308.682.792
	Các khoản phải trả, phải nộp khác	790.697.740	783.017.880
	Nhận đặt cọc Nhà Nghi Sầm Sơn	5.000.000	-
	<b>Tổng cộng</b>	<b>1.673.007.098</b>	<b>1.323.967.388</b>
<b>14</b>	<b>Vay dài hạn</b>	<b>30/6/2010</b>	<b>Số đầu năm</b>
	Vay ngân hàng	5.352.769.295	2.456.027.295
	<i>Ngân hàng ĐT và PT Việt Nam - chi nhánh Đông Hà Nội</i>	5.352.769.295	2.456.027.295
	<b>Tổng cộng</b>	<b>5.352.769.295</b>	<b>2.456.027.295</b>

*Chi tiết về khoản vay dài hạn:*

Tổ chức cho vay: Ngân hàng Đầu Tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Đông Hà Nội

Hạn mức vay nợ: 7.000.000.000 đồng (Bảy tỷ đồng chẵn)

Đồng tiền nhận nợ: VND

Mục đích sử dụng tiền vay: Đầu tư xưởng sản xuất tà vẹt bê tông dự ứng lực tại Tháp Chàm

Thời hạn vay: 5 năm

Lãi suất cho vay: áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh sáu (06) tháng/lần vào ngày 01/01 và 01/07 hàng năm. Lãi suất áp dụng cho 06 tháng đầu là 10,5%/năm và được hỗ trợ lãi suất theo quy định của nhà nước

Thời hạn trả nợ: Trả nợ gốc từng kỳ theo quý.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6**  
Tổ 36, TT.Đông Anh, H.Đông Anh, TP.Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2010

**15 Vốn chủ sở hữu**

*a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>40.835.205.000</b>	<b>989.164.000</b>	<b>-20.000.000</b>	<b>2.899.640.171</b>	<b>576.934.826</b>	<b>6.038.859.245</b>	<b>51.319.803.242</b>
Tăng vốn trong năm nay	3.538.805.000			768.650.000	384.325.000		4.691.780.000
Lãi trong năm nay						10.874.749.431	10.874.749.431
Tăng khác						772.156.844	772.156.844
Giảm vốn trong năm nay				1.498.805.000			1.498.805.000
Tiền thù lao hội đồng quản trị						192.163.000	192.163.000
Phân phối lợi nhuận						6.465.247.044	6.465.247.044
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>44.374.010.000</b>	<b>989.164.000</b>	<b>-20.000.000</b>	<b>2.169.485.171</b>	<b>961.259.826</b>	<b>11.028.355.476</b>	<b>59.502.274.473</b>
<b>Số dư cuối năm trước đầu năm nay</b>	<b>44.374.010.000</b>	<b>989.164.000</b>	<b>-20.000.000</b>	<b>2.169.485.171</b>	<b>961.259.826</b>	<b>11.028.355.476</b>	<b>59.502.274.473</b>
Tăng vốn trong năm nay	7.395.680.000			1.087.475.000	543.737.500		9.026.892.500
Lãi trong năm nay						3.513.792.052	3.513.792.052
Tăng khác							
Giảm vốn trong năm nay			3.190.000				3.190.000
Tiền thù lao hội đồng quản trị						271.868.000	271.868.000
Phân phối lợi nhuận						10.067.177.975	10.067.177.975
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>51.769.690.000</b>	<b>989.164.000</b>	<b>-23.190.000</b>	<b>3.256.960.171</b>	<b>1.504.997.326</b>	<b>4.203.101.553</b>	<b>61.700.723.050</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2010

**b Chi tiết vốn góp đầu tư của chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	30/6/2010	Đầu năm
Vốn góp của Nhà nước	22.707.060.000	19.407.750.000
Vốn góp của các cổ đông khác	29.062.630.000	24.966.260.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>51.769.690.000</b>	<b>44.374.010.000</b>

(\*): Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ: **không có**.

(\*): Số lượng cổ phiếu quỹ: **2.319 cổ phiếu**.

**c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

	30/6/2010	Số đầu năm
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu năm	44.374.010.000	40.835.205.000
Vốn góp tăng trong năm	7.395.680.000	3.538.805.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	51.769.690.000	44.374.010.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	7.392.490.000	3.727.465.200

**d Cổ tức: Theo đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2010, mức cổ tức dự kiến chia cho năm 2010 đảm bảo 15% trở lên.**

**d Cổ phiếu**

	30/6/2010	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.176.969	4.437.401
Số lượng cổ phiếu đã bán ra (cổ phiếu)	5.176.969	4.437.401
+ Cổ phiếu phổ thông	5.176.969	4.437.401
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	2.319	2.000
+ Cổ phiếu phổ thông	2.319	2.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.174.650	4.435.401
+ Cổ phiếu phổ thông	5.174.650	4.435.401
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: **10.000 đồng**

**e Các quỹ của doanh nghiệp**

	30/6/2010	Đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	3.256.960.171	2.169.485.171
Quỹ dự phòng tài chính	1.504.997.326	961.259.826
<b>Tổng cộng</b>	<b>4.761.957.497</b>	<b>3.130.744.997</b>

**Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển: Được sử dụng nhằm mục đích mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh hoặc tăng vốn điều lệ.
- Quỹ dự phòng tài chính: Dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và của tổ chức bảo hiểm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2010

**VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh**  
Các chỉ tiêu dưới đây được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VNĐ).

<b>16 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Doanh thu từ bán hàng	23.983.502.295	27.630.816.215
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ	370.169.019	323.695.273
Doanh thu các công trình xây dựng	84.339.568.698	51.744.909.469
<b>Tổng cộng</b>	<b>108.693.240.012</b>	<b>79.699.420.957</b>
<b>17 Giá vốn hàng bán</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.093.424.130	12.107.485.443
Giá vốn của thành phẩm đã bán	16.107.428.551	11.109.951.967
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	251.758.093	247.292.559
Giá vốn của hoạt động xây lắp	80.357.621.278	46.909.579.601
<b>Tổng cộng</b>	<b>99.810.232.052</b>	<b>70.374.309.570</b>
<b>18 Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	349.665.604	122.890.971
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	2.694.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>349.665.604</b>	<b>125.584.971</b>
<b>19 Chi phí tài chính</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Tiền lãi vay	1.159.061.889	767.225.465
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.159.061.889</b>	<b>767.225.465</b>
<b>20 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.170.879.806	808.285.094
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN các năm trước và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.170.879.806</b>	<b>808.285.094</b>
<b>21 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Chi phí thuế TNDN hoãn lại do tiêu thụ hàng nội bộ từ việc bán hàng mua nội bộ tồn đầu kỳ	110.527	16.066
<b>Tổng cộng</b>	<b>110.527</b>	<b>16.066</b>
<b>22 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Chi phí nguyên vật liệu	52.103.724.231	46.400.005.101
Chi phí nhân công	17.857.917.810	13.042.035.152
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.789.670.314	2.841.066.951
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác bằng tiền	10.985.102.692	12.880.973.195
<b>Tổng cộng</b>	<b>84.736.415.047</b>	<b>75.164.080.399</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2010

**VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (không áp dụng)**

**VIII Những thông tin khác**

**1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010, khoản phải trả Tổng Công ty Đường Sắt Việt Nam của Công ty cổ phần Công trình 6 không phản ánh số tiền 457.937.671 đồng mà Tổng Công ty Đường Sắt Việt Nam đang ghi nợ ( đây là khoản quỹ quản lý cấp trên của các nhà thầu phụ phát sinh trước khi chuyển sang Công ty cổ phần). Trong hồ sơ bàn giao từ công ty Công trình 6 sang công ty cổ phần Công trình 6 được Tổng công ty Đường sắt Việt Nam ký chứng kiến và hồ sơ giao vốn cho công ty cổ phần công trình 6 không có khoản phải trả này. Công ty cổ phần Công trình 6 đã báo cáo tổng công ty Đường Sắt Việt Nam và đề nghị xử lý khoản chênh lệch này.

**2 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Đến ngày lập Báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

**3 Tình hình hoạt động liên tục của Công ty**

Trong kỳ tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

**4 Thông tin so sánh**

Số liệu đầu kỳ là số liệu được lấy theo Báo cáo tài chính năm 2009 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán PKF Việt Nam. Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính năm trước đã được trình bày lại cho phù hợp với quy định tại thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2010

**Mẫu số B 09a - DN**

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC  
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

**5 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận**

	Chỉ tiêu	Xây lắp	Khai thác đá xây dựng	Các bộ phận khác	Tổng bộ phận đã báo cáo	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
1	Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	41.968.376.434	6.730.987.511	59.993.876.067	108.693.240.012		108.693.240.012
2	Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận	-	1.100.647.300	-	1.100.647.300	1.100.647.300	-
3	Khấu hao và chi phí phân bổ	39.466.225.586	7.389.311.285	58.000.823.286	104.856.360.157	1.101.910.468	103.754.449.689
4	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	2.502.150.848	442.323.526	1.993.052.781	4.937.527.155	(1.263.168)	<b>4.938.790.323</b>
5	Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	-	-	-	-	-	-
6	Tài sản bộ phận	86.821.708.274	6.966.201.013	-	93.787.909.287	5.561.641.512	88.226.267.775
7	Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	131.894.142.276
	<b>Tổng tài sản</b>						<b>220.120.410.051</b>
8	Nợ phải trả bộ phận	-	2.030.355.473	-	2.030.355.473	1.056.696.489	973.658.984
9	Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	157.446.028.017
	<b>Tổng nợ phải trả</b>						<b>158.419.687.001</b>

**Lại Văn Quán**  
**Tổng Giám Đốc**  
Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2010

**Phan Anh Tuấn**  
**Kế toán Trưởng**